

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y-TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG H2 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST

Ngày 28/8/2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H2 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Thu và ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên

Ngày 28/8/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/02/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn K sinh năm 1984; địa chỉ xóm 6, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T sinh năm 1964; địa chỉ xóm 6, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; là mẹ anh K, đại diện theo quyết định chỉ định người đại diện trong tố tụng dân sự số 01/2023/QĐ-CĐNDD ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y; có mặt.

Bị đơn: Chị Tổng Thị H1 N (tên gọi khác Tổng Thị N) sinh năm 1985; địa chỉ xóm 6, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Phòng giao dịch - Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y, do bà Lê Thị Thanh H là Phó Giám đốc phụ trách đại diện theo pháp luật; có mặt.

- Bà Đỗ Thị H1 sinh năm 1971; địa chỉ xóm 10, thôn 9, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là anh K trình bày:
Anh K và chị N tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã K Mậu ngày 25/12/2007. Từ năm 2011 anh K ốm đau đi Bệnh viện chị N không lo cho anh K và trong cuộc sống chung vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn cãi chửi nhau, sống chung

với nhau không có hạnh phúc, nay tình cảm không còn nên anh K xin ly hôn chị N. Về con, vợ chồng có 02 con là cháu Lê Duy H2 sinh ngày 30/9/2009 và cháu Lê Thùy D sinh ngày 05/5/2014; anh K đề nghị giao cả hai cháu H2 và cháu anh D cho chị N nuôi dưỡng theo yêu cầu của chị N và anh K không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị N. Về tài sản, để vợ Dương tự giải quyết với nhau, nên anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về khoản vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y, anh K sẽ có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là 50.000.000 đồng, số tiền còn lại và khoản vay chơi hội của chị H1 thì chị N có trách nhiệm trả.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà T trình bày: Vợ chồng giữa anh K và chị N không có mâu thuẫn gì, gia đình rất yêu thương vợ chồng anh K chị N; hiện nay chị N đang đi làm Công ty, còn anh K không làm việc gì, thỉnh thoảng còn lên con co giặt, kinh tế gia đình chủ yếu là do chị N lo liệu. Lý do anh K xin ly hôn chị N là anh K có quen một người con gái khác ở trên mạng xã hội, cô này có điện thoại nói với anh K là bỏ vợ để lấy em, nên anh K mới xin ly hôn chị N. Gia đình rất mong muốn anh K chị N đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái, nên đề nghị Tòa án không cho anh K ly hôn chị N.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn là chị N trình bày: Chị N và anh K tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã K Mậu ngày 25/12/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ tháng 11/2022 anh K có quen một người con gái khác ở trên mạng xã hội và đi lại với người con gái ấy, sau đó anh K về xin ly hôn chị N; chị N vẫn tha thứ và khuyên bảo anh K tu chí làm ăn để nuôi dạy con cái, nhưng anh K không nghe; hiện tại anh K không làm việc gì, chỉ ăn chơi thỉnh thoảng còn bị lên con co giặt; lúc anh K ốm đau đi Bệnh viện chị N vẫn chăm sóc; chị N vẫn yêu thương anh K nên không đồng ý ly hôn anh K. Về con, vợ chồng có 02 con là cháu Lê Duy H2 sinh ngày 30/9/2009 và cháu Lê Thùy D sinh ngày 05/5/2014; nếu ly hôn chị N đề nghị giao cả 02 cháu H2 và cháu D cho chị N nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con cho chị N và chị N cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ cho cuộc sống, sinh hoạt và học tập cho cả 02 cháu. Về tài sản, để vợ chồng tự giải quyết với nhau, nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về khoản vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y thì anh K có trách nhiệm trả cho Ngân hàng; đối với khoản chơi hội của chị H1 thì chị N có trách nhiệm trả cho chị H1.

Tại Công văn số 71 và tại phiên tòa người có quyền, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y do bà H đại diện trình bày: Ngày 23/9/2020 gia đình anh K chị N vay chương trình nước sạch vệ sinh môi trường của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y là 20.000.000 đồng, ngày trả nợ là ngày 23/9/2025. Ngày 11/12/2022 gia đình anh K chị N vay chương trình hộ mới thoát nghèo là 50.000.000 đồng hạn trả nợ là 11/12/2027. Nếu anh K chị N ly hôn, yêu cầu phải trả hết số tiền vay trên trước khi ly hôn, nếu anh K chị N chưa ly hôn thì khoản nợ trên khi đến hạn mới phải trả.

Tại bản tự khai người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà H1 trình bày: Chị N có chơi hội bạn của bà H1, ngày 20/11/2021 chị N có lấy tiền hội là 46.000.000 đồng; đã trả được 20.000.000 đồng, còn nợ là 26.000.000 đồng, tiền lãi phải trả đến

hết hội là 6.200.000 đồng, tổng cả gốc và lãi là 32.200.000 đồng. Nay vợ chồng anh K chị N ly hôn, bà H1 không đề nghị Tòa án giải quyết về tiền hội mà chị N đã lấy tiền hội bạn của bà H1.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến đối với vụ án, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý đến trước khi xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật; đương sự trong vụ án đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn K quyết định:

- Anh Lê Văn K không được ly hôn với chị Tổng Thị H1 N.
- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Lê Văn K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Anh K khởi kiện “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với chị N, việc khởi kiện của anh K được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N cư trú tại xã K Mậu, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về năng lực hành vi tố tụng dân sự của bị đơn: Tại Quyết định số 7147/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND huyện Y thể hiện “Anh Lê Văn K là đối tượng người khuyết tật nặng”. Tòa án đã giải thích cho bà T là mẹ anh K thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố anh K mất năng lực hành vi dân sự, nhưng bà T có đơn không yêu cầu. Do người đại diện hợp pháp của anh K không yêu cầu tuyên bố anh K mất năng lực hành vi dân sự, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ Điều 88 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án ra Quyết định chỉ định bà T là mẹ anh K đại diện cho anh K tham gia tố tụng, để bảo vệ quyền lợi cho anh K trong việc giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu ly hôn:

Anh K và chị N tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K Mậu ngày 25/12/2007. Tại thời điểm kết hôn anh K và chị N đủ điều kiện để kết hôn; theo quy định tại các Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì hôn nhân giữa anh K và chị N là hợp pháp.

Lý do ly hôn, theo anh K khai từ năm 2011 anh K ốm đau đi Bệnh viện chị N không lo cho anh K; vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi chửi nhau và chung sống không có hạnh phúc. Theo bà T và chị N đều khai lý do anh K xin ly hôn là do anh K quen người con gái khác; nguyện vọng của của chị N là vẫn còn yêu thương anh K, nên không đồng ý ly hôn và quan điểm của bà T là đề nghị Tòa án không cho anh K ly hôn chị N.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh K và chị N chưa đến mức trầm trọng. Vợ chồng anh K chị N hiện nay còn đang nuôi 02 con nhỏ, vợ chồng còn đang vay mượn tiền của Ngân hàng và của người khác để chăm lo cho cuộc sống chung của gia đình, nên anh K phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ chị N; cùng với chị N chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình để cùng nhau xây dựng kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái trưởng thành.

Từ những căn cứ phân tích trên, không chấp nhận yêu cầu của anh K xin ly hôn chị N.

[3] Về công nợ chung của vợ chồng: Do Tòa án không cho anh K ly hôn chị N; nên các khoản vay nợ của vợ chồng anh K chị N đối với Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y và của bà H1 đều chưa đến hạn phải trả; nên Tòa án không xem xét giải quyết. Trường hợp Ngân hàng và bà H1 có yêu cầu khởi kiện Tòa án sẽ xem xét giải quyết thành vụ án riêng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh K là người khuyết tật nặng, nên miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn cho anh K.

- Trả lại cho anh K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn K xin ly hôn chị Tống Thị H1 N.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn cho anh Lê Văn K.

- Trả lại cho anh Lê Văn K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005662 ngày 20/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Nguyên đơn; người đại diện của nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y có quyền kháng cáo bản án

trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực

Lê Thanh Thu

Nguyễn Hà Giang

Bùi Văn Lực